

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT ỨNG HÒA B
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2026

Phụ lục I

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN¹

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

- Tên đơn vị: Trường THPT Ứng Hòa B

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Địa chỉ trụ sở: xã Ứng Hòa, TP Hà Nội.

- Điện thoại: 0243888401.

- Địa chỉ thư điện tử: c3unghoab@hanoiedu.vn

- Cổng thông tin điện tử: <https://thptunghoab.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Là đơn vị sự nghiệp được thực hiện quyền tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nhà trường là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên theo Quyết định số 2211/QĐ-SGDĐT ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc giao tự chủ tài chính cho các cơ sở giáo dục công

lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2025-2026;

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

a) Sứ mạng

Xây dựng môi trường học tập về kỹ cương, nền nếp, thân thiện, an toàn, chất lượng cao để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực và tư duy sáng tạo.

b) Tầm nhìn

Là nơi mà cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh luôn luôn thấy hài lòng, an tâm làm việc, cống hiến, học tập và khát khao cầu tiến.

c) Mục tiêu

+ Mục tiêu tổng quát: Xây dựng nhà trường có uy tín về kỹ cương trường lớp, chất lượng đội ngũ và chất lượng giáo dục cao, xứng tầm với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và địa phương.

+ Mục tiêu cụ thể:

Xây dựng đội ngũ Cán bộ - giáo viên- nhân viên:

- Cán bộ quản lý phải hội đủ các phẩm chất với “4 chữ T” (tâm, tầm, tài, tinh): Tâm sáng vì sự nghiệp giáo dục; Tầm nhìn xa trông rộng để định hướng chiến lược phát triển nhà trường; Tài để chỉ đạo, tổ chức, quản lý và kiểm tra công việc; Tinh là luôn lãnh đạo, quản lý đội ngũ trên cơ sở dân chủ, tôn trọng, quan tâm lợi ích mọi người .

- Năng lực chuyên môn của cán bộ, giáo viên và nhân viên được đánh giá khá, giỏi là 100%.

- 100% giáo viên sử dụng thành thạo máy tính, tiến tới thực hiện 60 - 70% số tiết dạy có sử dụng công nghệ thông tin.

- Trên 30% tổng số CB-GV-NV có trình độ thạc sĩ.

- Trên 65 % giáo viên đã được công nhận giáo viên dạy giỏi cấp trường.

- Trên 15% Giáo viên đã được công nhận dạy giỏi cấp thành phố .

- Trên 47% CB-GV-NV đã đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở

Học sinh

- Quy mô:

+ Lớp học: Phần đầu đến năm 2027 nhà trường có 42 lớp.

+ Học sinh: Duy trì tổng số trên 1890 học sinh.

- Chất lượng học tập:

+ Học lực xuất sắc: 9,37%

+ Học lực tốt 53,63%

+ Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng: >99%

+ Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp: 100%

+ Đại học, cao đẳng: Trên 75 % so với số học sinh đỗ tốt nghiệp.

+ Học sinh giỏi thành phố: 4 giải

+ Học sinh giỏi cấp cụm: 29 giải

- Chất lượng đạo đức, kỹ năng sống

+ Chất lượng đạo đức: 97,61% hạnh kiểm khá, tốt.

+ Học sinh được trang bị các kỹ năng sống cơ bản, tích cực tự nguyện tham gia các hoạt động xã hội.

Xây dựng quan hệ nhà trường - gia đình - xã hội:

- Ưu tiên và quyết tâm xây dựng mối quan hệ nhà trường - gia đình - xã hội thật chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả.

- Chú trọng xây dựng mối quan hệ nhà trường - xã hội đảm bảo kịp thời, phù hợp.

Xây dựng môi trường giáo dục:

- Phát huy nội lực và huy động mọi nguồn lực xã hội xây dựng môi trường sư phạm "Xanh - Sạch - Đẹp - Văn minh - Thân thiện".

- Tạo dựng môi trường làm việc đáng tin cậy, ngày càng gắn bó cả về trách nhiệm và tình cảm của cán bộ, giáo viên, nhân viên với nhà trường.

- Tạo dựng niềm tin tưởng bền vững của cha mẹ học sinh, của học sinh, của nhân dân và xã hội đối với nhà trường.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THPT Ứng Hòa B thành lập năm 1967. Ra đời trong bối cảnh nước nhà đang cải cách và công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc đang được tiến hành khẩn trương. Trong những năm vừa qua trường THPT Ứng Hòa B đang chuyển mình mạnh mẽ trong công cuộc đổi mới cùng đất nước với nhiều thử thách, khó khăn nhưng cũng rất nhiều thuận lợi. Nhà trường đang từng bước phát triển bền vững ngày càng trường thành, đã đang và sẽ trở thành một nhà trường có chất lượng giáo dục tốt, một địa chỉ tin cậy của nhân dân trên địa bàn huyện Ứng Hòa và các vùng lân cận.

Trải qua gần 59 năm xây dựng và trường thành, với những thành tích tốt đẹp đã đạt được cùng những đóng góp to lớn trong sự nghiệp trồng người. Trên cơ sở đó, Trường THPT Ứng Hòa B xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2026- 2027 và tầm nhìn đến năm 2030.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Họ và tên: Ngô Đại Thắng

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Ứng Hòa B, Thôn Đồng Xung, xã Ứng Hòa, TP Hà Nội.

- Điện thoại: 0366660669

- Địa chỉ thư điện tử: ngothanguhb@gmail.com

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

T T	VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số lượng vị trí việc làm	Số lượng người làm việc	Trình độ được đào tạo	
				Đại học	Thạc sĩ
	Tổng cộng	90	69	40	24

I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	3	3	0	3
1	Hiệu trưởng	1	1		1
2	Phó Hiệu trưởng	2	2		2
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành				
1	Giáo viên	73			
	Giáo viên hạng I	0	0		
	Giáo viên hạng II	29	29	12	17
	Giáo viên Toán học	4	4	1	3
	Giáo viên Vật lý	3	3	1	2
	Giáo viên Hóa học	5	5	1	4
	Giáo viên Sinh học	2	2	1	1
	Giáo viên Văn học	4	4	1	3
	Giáo viên Lịch sử	2	2	1	1
	Giáo viên Địa lý	2	2	2	
	Giáo viên KT&PL	2	2	2	
	Giáo viên Ngoại ngữ	0	*0		
	Giáo viên Giáo dục thể chất	1	1	1	
	Giáo viên GDQP-AN	1	1		1
	Giáo viên Công nghệ	1	1	1	
	Giáo viên Tin học	2	2		2
	Giáo viên hạng III	44	29	25	4
	Giáo viên Toán học	5	4	4	
	Giáo viên Vật lý	3	3	3	
	Giáo viên Hóa học	1	1	1	
	Giáo viên Sinh học	2	1	1	
	Giáo viên Văn học	5	4	2	2
	Giáo viên Lịch sử	2	2	2	
	Giáo viên Địa lý	2	2	2	
	Giáo viên KT&PL	2	1	1	
	Giáo viên Ngoại ngữ	7	6	5	1
	Giáo viên Giáo dục thể chất	4	1	1	

	Giáo viên GDQP-AN	1	1		1
	Giáo viên Công nghệ	2	2	2	
	Giáo viên Tin học	2	1	1	
	Âm nhạc	3	0		
	Mỹ thuật	3	0		
III	Nhân viên	4	1	1	
2	Thiết bị, thí nghiệm	2	1	1	
3	Giáo vụ	1			
4	Tư vấn học sinh	1			
5	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật				
IV	Vị trí việc làm dùng chung	5	4	2	
1	Thư viện	1	1		
2	Kế Toán	1	1	1	
3	Văn Thư	1	1	1	
4	Thủ quỹ	0	0		
5	Công nghệ thông tin	1	0		
6	Y tế học đường	1	1		
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	5	3		
1	Bảo vệ	4	3		
2	Phục vụ	1			

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đánh giá hằng năm theo quy định;

STT	Chức danh	Số lượng hiện có	Mức độ được đánh giá			Tổng số được đánh giá	Tỷ lệ
			HTXSNV	HTTNV	HTNV		
1	Cán bộ QL	3	1	2		3	100%
1	Giáo viên	57	10	46	1	57	100%
2	Nhân viên	9	1	8		9	100%
	Tổng cộng	69	12	56	1	69	100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành

bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

TT	Môn	Tổng số hiện có mặt	Chia ra		Tổng số hoàn thành bồi dưỡng hằng năm	Tỷ lệ
			Cán bộ quản lý	Giáo viên		
1	Toán	8	0	8	8	100%
2	Lý	6	0	6	6	100%
3	Hóa	7	1	6	7	100%
4	Sinh	4	1	3	4	100%
5	Văn	8	0	8	8	100%
6	Tiếng Anh	6	0	6	6	100%
7	Giáo dục thể chất	2	0	2	2	100%
8	Giáo dục QP-AN	3	1	2	3	100%
9	Lịch sử	4	0	4	4	100%
10	Địa lý	4	0	4	4	100%
11	GD Kinh tế- pháp luật	3	0	3	3	100%
12	Công nghệ	3	0	3	3	100%
13	Tin học	3		3	3	100%
	Tổng	61	3	58	61	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Diện tích đất: 18310 m²

Số học sinh năm học 2025-2026: 1.484 học sinh

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 12.33 m²/học sinh

Đối sánh với yêu cầu diện tích bình quân tối thiểu theo quy định tại thông tư số 23/2024/TT-BGDDT ngày 16 tháng 12 năm 2024 là 10m²/học sinh: Đạt yêu cầu.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	32	1,02 m ² /hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	5	2,3 m ² /hs
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	2,3 m ² /hs
7	Bình quân lớp/phòng học	32/32	1
8	Bình quân học sinh/lớp	1.376/30	45,87 hs/ lớp
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	15.000 m ²	10,90 m ² /hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	8.500 m ²	6,18 m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	45 m ²	0,98 m ² /hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	102m ²	2,22m ² /hs
3	Diện tích thư viện (m ²)	102m ²	0.074 m ² /hs
3	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	500 m ²	0,36 m ² /hs
4	Diện tích phòng hoạt động Đoàn đội, phòng truyền thống (m ²)	90 m ²	0,07 m ² /hs

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Về thiết bị dạy học: Nhà trường đã đầu tư, mua sắm đủ các thiết bị, đồ dùng dạy học tối thiểu cho cả 3 khối 10, 11, 12.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	1 bộ	1/12
1.2	Khối lớp 11	1 bộ	1/10
1.3	Khối lớp 12	1 bộ	1/10
II	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
	1. Bàn ghế học sinh	864 bàn	32 phòng
	+ Loại 2 chỗ ngồi	1669 ghế	32 phòng
	+ Loại 4 chỗ ngồi	0	
	2. Bàn ghế giáo viên	32	32 phòng
	3. Bảng	32	32 phòng
	Trong đó: Bảng thông minh	0	
	4. Máy vi tính	60	
	Chia ra: + Dùng cho HS	50	02 học sinh/ bộ
	+ Dùng cho Quản lý	10	
	+ Kết nối Internet	60	
	5. Số máy in	9	
	6. Máy chiếu	04	
	7. Máy photocopy	02	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Môn/Hoạt động giáo dục	Tên sách	Tên tác giả (Tổng chủ biên)	Tên nhà xuất bản
1	Toán	Cánh diều	Đỗ Đức Thái	NXB DH Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh diều	Đỗ Ngọc Thống Lê Nhân Thìn	NXB DH Sư phạm
3	Lịch sử	Kết nối tri thức	Trần Thị Vinh	NXB Giáo dục
4	GDQP&AN	Cánh diều	Nguyễn Thiện Minh	NXB DH Sư phạm
5	GDTC	Cánh diều	Đỗ Quang Ngọc	NXB DH Sư phạm

6	Vật lí	Kết nối tri thức	Vũ Văn Hùng	NXB Giáo dục
7	Hoá học	Kết nối tri thức	Lê Kim Long	NXB Giáo dục
8	Sinh học	Cánh diều	Mai Sỹ Tuấn	NXB ĐH Sư phạm
9	Địa lí	Cánh diều	Lê Thông	NXB ĐH Sư phạm
10	GDKT&PL	Kết nối tri thức	Trần Thị Mai Phương	NXB Giáo dục
11	CN (Trồng trọt)	Cánh diều	Nguyễn Tất Thắng	NXB ĐH Sư phạm
12	CN (Điện, điện tử)	Kết nối tri thức	Lê Huy Hoàng	NXB Giáo dục
13	Tin học	Kết nối tri thức	Phạm Thế Long	NXB Giáo dục
14	Tiếng anh	Global success	Hoàng Văn Vân	NXB Giáo dục
15	Mĩ thuật			
16	Âm nhạc			
17	Hoạt động trải nghiệm và sáng tạo	Kết nối tri thức	Nguyễn Thanh Bình	NXB Giáo dục
18	Giáo dục địa phương	Theo HD của Sở GD&ĐT Hà Nội		

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- Kết quả đánh giá năm 2018: Đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 1. công nhận trường chuẩn quốc gia.
- Kết quả đánh giá năm 2024: Đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 1.
- Dự kiến năm 2025: Đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả cải thiện chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hàng năm.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025-2026:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

+ Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026:

Chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026 được giao theo Quyết định số 568/QĐ-SGDĐT ngày 04/4/2025 là 12 lớp với 540 học sinh.

Số thực tế tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026 là: 586 học sinh.

+ Số lượng học sinh 3 khối theo học tại trường năm học 2025-2026:

STT	Khối	Số lượng học sinh	Số lượng học sinh nam/nữ	Số lượng học sinh dân tộc thiểu số	Số lượng học sinh khuyết tật	số lượng học sinh học 02 buổi/ngày
1	Khối 10	572	270/572	0	1	0
2	Khối 11	461	232/461	2	1	0
3	Khối 12	429	222/429	0	1	0
	Tổng cộng	1.462	724/1462	2	3	0

+ Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường năm học 2024-2025;

STT	Khối	Số lượng học sinh chuyển trường	Số lượng học sinh tiếp nhận
1	Khối 10	12	01
2	Khối 11	0	0
3	Khối 12	0	0
	Tổng cộng	12	01

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

+ Kết quả xếp loại học tập

Khối	Tổng số HS	KẾT QUẢ HỌC TẬP							
		TỐT		KHÁ		ĐẠT		C.ĐẠT	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Khối 10	572	146	25,52	332	58,04	86	15,03	8	1,4
Khối 11	461	221	47,94	213	46,2	23	4,99	4	0,87
Khối 12	429	417	97,2	12	2,8	0	0	0	0
Tổng cộng	1462	784	53,63	557	38,1	109	7,46	12	0,82

+ Kết quả xếp loại rèn luyện

Khối	Tổng số HS	KẾT QUẢ RÈN LUYỆN							
		TỐT		KHÁ		ĐẠT		C.ĐẠT	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Khối 10	572	496	86,71	63	11,01	13	2,27	0	0
Khối 11	461	408	88,5	35	7,59	18	3,9	0	0
Khối 12	429	414	96,5	11	2,56	4	0,93	0	0
Tổng cộng	1462	1318	90,15	109	7,46	35	2,39	0	0

+ Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

Khối	Tổng số HS	Số lượng học sinh được lên lớp	Số lượng học sinh không được lên lớp	Ghi chú
Khối 10	572	568	0	04 học sinh phải kiểm tra lại
Khối 11	461	459	0	02 học sinh phải kiểm tra lại
Khối 12	429	429	0	429 HS đủ điều kiện thi tốt nghiệp THPT
Tổng cộng	1462	1.456	0	06 học sinh phải kiểm tra lại

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông;

số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

+ Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình:

Khối	Tổng số HS	Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình	Ghi chú
Khối 10	572	568	04 học sinh phải kiểm tra lại
Khối 11	461	459	02 học sinh phải kiểm tra lại
Khối 12	429	429	
Tổng cộng	1462	1.456	06 học sinh phải kiểm tra lại

+ Học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 428; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông khoảng 320 HS trúng tuyển đợt 1.

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không có.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính 2025 theo quy định pháp luật, trong đó có các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
I	Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính năm 2025 báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:	
1	Phần thu	18.497.250.000
1.1	Số kinh phí ngân sách thực nhận năm 2025:	17.083.074.500
	Ngân sách đặt hàng	14.527.607.000
	Kinh phí NSNN cấp bù miễn giảm học phí theo ND81 và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ cấp năm 2025	511.147.000
	Hỗ trợ chi phí học tập	5.400.000

STT	Chi tiêu	Số tiền
	Kinh phí mua sắm	1.195.428.000
	Quỹ khen thưởng theo ND 73/2025/ND-CP	839.360.000
	Kinh phí Nghị quyết 15 hỗ trợ HS cận nghèo	4.132.500
1.2	Kinh phí nguồn học phí và thu khác	1.414.175.500
	Học phí	630.182.500
	Nước uống	132.678.000
	Học thêm	651.315.000
2	Phản chi	19.029.247.078
2.1	Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	14.723.103.383
2.2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	1.952.038.778
2.3	Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);	882.234.500
2.4	Chi khác	1.471.870.417
II	Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm:	
	Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.	
1	Năm học 2025-2026	
	Mức thu học phí	0.000 đồng/ học sinh/tháng
	Nước uống	11.000 đồng/ học sinh/tháng
2	Dự kiến Năm học 2026-2027	
	Nước uống	13.000 đồng/ học sinh/tháng
3	Dự kiến Năm học 2027-2028	
	Nước uống	13.000 đồng/ học sinh/tháng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
III	Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học năm 2025.	520.679.500
1	Kinh phí miễn, giảm học phí	511.147.000
2	Kinh phí Nghị quyết 15 hỗ trợ HS cận nghèo	4.132.500
3	Chi trả hỗ trợ chi phí học tập theo quy định	5.400.000
IV	Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có) năm 2025.	1.115.687.535
1	Quỹ phúc lợi	378.293.635
2	Quỹ bổ sung thu nhập	300.000.000
3	Phát triển HDSN	348.922.000
4	Quỹ Khen thưởng	88.471.900

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm học; công tác xây dựng kế hoạch, tuyên truyền, tham mưu, phối hợp tổ chức thực hiện nhiệm vụ:

Nhà trường đã ban hành các quyết định và xây dựng các kế hoạch để thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

2. Kết quả công tác đổi mới quản trị trường học; công tác thực hiện dân chủ cơ sở; kết quả những cách làm sáng tạo, hiệu quả trong dạy và học

- Nhà trường đã ban hành các quyết định, các kế hoạch phân công cụ thể trách nhiệm, quyền lợi của từng cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên rõ người, rõ việc (Các quyết định, kế hoạch nêu trên). Các quyết định, kế hoạch đều được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả.

- Công tác thực hiện dân chủ luôn được nhà trường thực hiện thường xuyên, liên tục. Trong năm học 2025 – 2026 không có đơn thư khiếu nại, tố cáo.

3. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống; bộ quy tắc ứng xử trong trường học, xây dựng văn hóa học đường.

- Nhà trường đã mời Ban tuyên giáo về tuyên truyền, thông tin các quan điểm chỉ đạo của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước cũng như những thông tin mang tính thời sự trong nước và quốc tế tới toàn bộ cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường.

- Nhà trường cử đúng, đủ các bộ, giáo viên tham gia các lớp tập huấn chuyên môn do Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức và tất cả các bộ, giáo viên đều được cấp giấy chứng nhận Đạt khi tham dự các lớp tập huấn.

- Nhà trường đã xây dựng bộ quy tắc ứng xử trong trường học và triển khai đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh được biết và thực hiện.

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch “Đơn vị học tập”, nộp hồ sơ “Đơn vị học tập” và chờ Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội công nhận năm 2026.

4. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu đảm bảo thực hiện Chương trình GDPT 2018; công tác xã hội hóa từ các đề án, dự án, các thiết bị được cấp, tài trợ, viện trợ; việc bảo quản, khai thác, sử dụng thiết bị trong dạy học được các cấp có thẩm quyền phát từ các đề án, dự án

- Nhà trường đã đầu tư, mua sắm đủ thiết bị dạy học tối thiểu cho cả 3 khối lớp 10, 11, 12 đáp ứng dạy và học Chương trình GDPT 2018.

- Việc bảo quản, khai thác, sử dụng các thiết bị, đồ dùng dạy học được các thầy, cô sử dụng thường xuyên, hiệu quả (Có Sổ theo dõi mượn/trả thiết bị được cập nhật hàng ngày).

- Trong năm học 2025 - 2026, nhà trường không thực hiện công tác xã hội hóa từ các đề án, dự án. Nhà trường không nhận bất kỳ các thiết bị dạy học và những tài sản khác từ các dự án, đề án.

5. Việc thực hiện ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành, giảng dạy, học tập tại đơn vị

- Ngay từ đầu năm học, nhà trường đã xác định việc ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành, giảng dạy là một nhiệm vụ quan trọng và đã thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số và xây dựng Kế hoạch thực hiện, trong đó chỉ rõ nhiệm vụ của từng thành viên trong nhà trường đối với công tác này.

- Nhà trường thực hiện nghiêm túc, hiệu quả công tác Học bạ, Sổ điểm điện tử, chữ ký số do Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội triển khai.

6. Triển khai công tác kiểm tra nội bộ trường học:

- Nhà trường thực hiện nghiêm túc quyết định số 114/KH-THPTU'HB ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Trường THPT Ứng Hòa B về việc Xây dựng kế hoạch Kiểm tra nội bộ trường học năm học 2025 - 2026;

- Nổi bật là công tác kiểm tra toàn diện giáo viên: Có 16 giáo viên được kiểm tra có 16/16 giáo viên xếp loại tốt.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2026 của Trường THPT Ứng Hòa B.

Hà nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nơi nhận:

- Công TT điện tử
- Lưu HSKT.



Ngô Đại Thắng